

CHẤT LƯỢNG TÀI SẢN CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Tạ Thị Kim Dung *

Đỗ Cẩm Hiền **

Tóm tắt: Trong thời gian qua, hầu hết các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng trưởng mạnh về quy mô tài sản, dư nợ cho vay. Tuy nhiên, chất lượng tài sản của các ngân hàng đều thấp. Trên cơ sở phân tích số liệu trong các báo cáo tài chính của các ngân hàng và kết quả kinh doanh thực tế của 30 ngân hàng đại diện (cập nhật đến 30/6/2020), bài viết đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng trong thời gian tới.

Từ khóa: Dư nợ cho vay, chất lượng tài sản, nợ xấu.

Summary: In recent years, most of Vietnam's commercial banks have grown strongly in size of assets and outstanding loans. However, the asset quality of banks is low. Based on the analysis of data in the financial statements of banks and the actual business results of 30 representative banks (updated to June 30, 2020), the article proposes a number of measures to improving asset quality of the banking system in the coming time.

Keywords: Loan outstanding, asset quality, bad debt.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế cũng như lĩnh vực ngân hàng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 từ đầu năm 2020, đến nay, nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) vẫn đạt được mức tăng trưởng tốt về quy mô tổng tài sản, dư nợ cho vay. Tuy vậy, chất lượng tài sản của các NHTM vẫn còn nhiều yếu kém, không chỉ bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19 mà còn do những yếu kém từ giai đoạn trước để lại. Đã có nhiều nghiên cứu về chất lượng tài sản, nhưng chúng mới chỉ đánh giá chất lượng tài sản

ở khía cạnh tỷ lệ nợ xấu với một nhóm khoảng 10 ngân hàng. Vì vậy, nghiên cứu này đánh giá chất lượng tài sản của ngành Ngân hàng Việt Nam với đại diện 30 ngân hàng (trong tổng số 35 NHTM Việt Nam) trên các khía cạnh tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ lãi, phí phải thu, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro so với nợ xấu.

Để tăng tính hiệu quả trong việc so sánh, đánh giá, bài viết chia 30 NHTM trong phân tích thành 4 nhóm dựa trên tổng tài sản của từng ngân hàng tại thời điểm 30/6/2020 như sau:

* Giảng viên Khoa Ngân hàng, Trường ĐH KD&CN Hà Nội

** Trợ lý kiêm giảng viên Khoa Ngân hàng, Trường ĐH KD&CN Hà Nội

Nhóm	Tài sản (tỷ đồng)	Số lượng ngân hàng
1	> 1.000.000	4 (Agribank, Vietinbank, Vietcombank, BIDV)
2	200.000 - 1.000.000	9 (SCB, Sacombank, MB, ACB, SHB, VPB, TCB, HDB, LPB)
3	100.000 - < 200.000	8 (EIB, VIB, TPB, MSB, Pvccombank, Seabank, Bắc Á, OCB)
4	< 100.000	14 NHTM khác

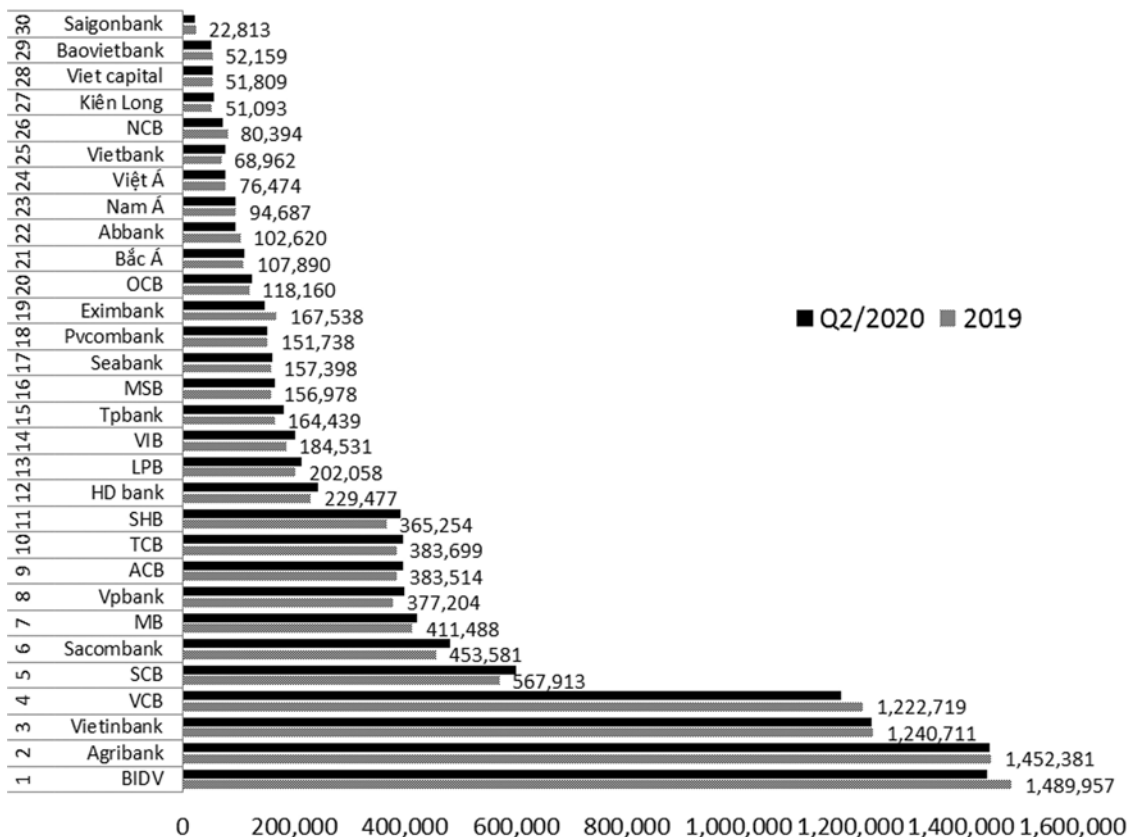
2. Kết quả kinh doanh của các ngân hàng đến 30/6/2020

2.1. Tổng tài sản

Tính đến 30/3/2020, tổng tài sản toàn hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) đạt 12,48 triệu tỷ đồng, giảm 0,76% so với đầu năm. Mức tăng trưởng tài sản trung

bình giai đoạn 2018-2020 của Nhóm 1 gồm 4 NHTM lớn có vốn nhà nước là 5,42%, chiếm 42,79 thị phần tài sản; của Nhóm 2 đạt 10,94%, lớn nhất, chiếm 28,38% thị phần; của Nhóm 3 đạt 9,96%, chiếm 9,89% thị phần. Các TCTD còn lại chiếm 19,88% thị phần.

Hình 1. Tài sản các ngân hàng (tỷ đồng)



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng

2.2. Cho vay khách hàng

Đến 30/6/2020, dư nợ cho vay của toàn hệ thống TCTD tăng 3,65% so với cuối năm 2019, đạt 8,49 triệu tỷ đồng.

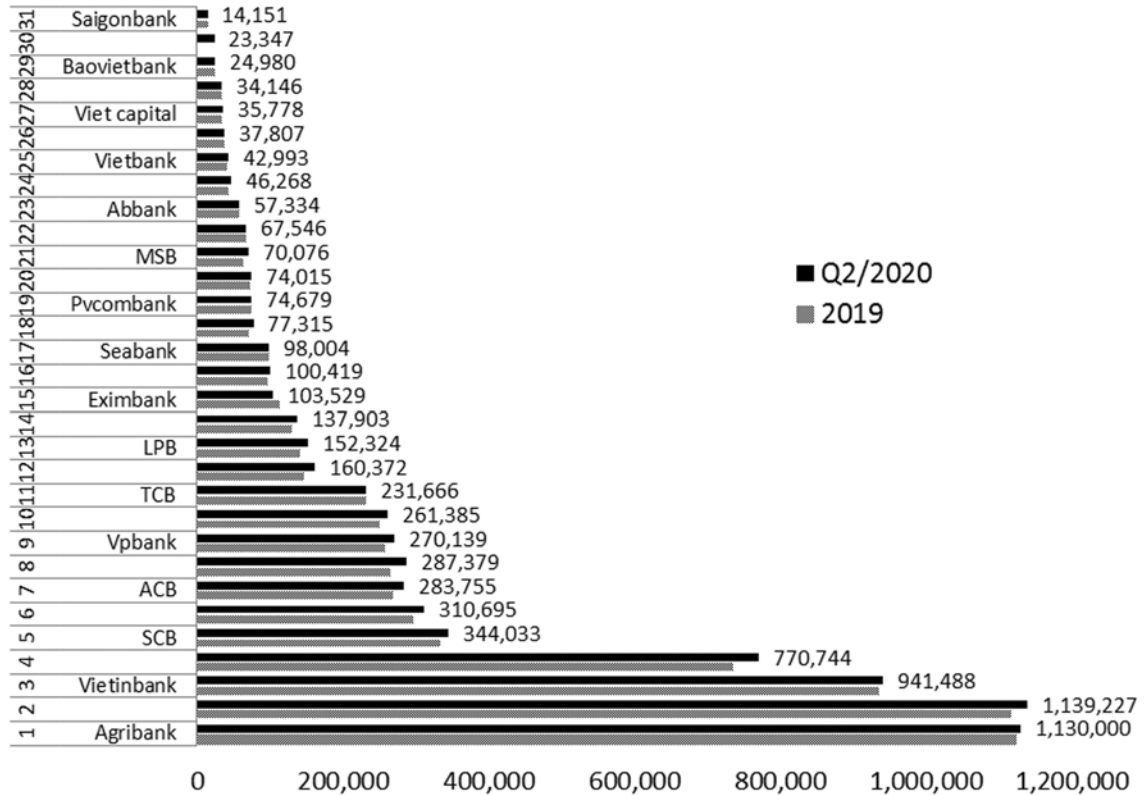
Nhóm 1 chiếm 46,87% thị phần dư nợ, với mức tăng trưởng dư nợ trung bình giai

đoạn 2018-2020 là 8,70%. Số liệu tương ứng của Nhóm 2 là 27,10% và 13,18%, của Nhóm 3 là 8,61% và 11,76%. Các TCTD còn lại chiếm 17,42% thị phần.

Năm 2020, hạn mức tăng trưởng tín dụng của một số ngân hàng TMCP Nhà

nước dao động trong khoảng 8,5-10%. Hạn mức trên chỉ là bước đầu. Năm nay, Với khối cổ phần quy mô lớn, chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng được dự báo sẽ nạy dao động trong khoảng 11-13%. khó khăn.

Hình 2. Dư nợ cho vay khách hàng (tỷ đồng)



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng

3. Chất lượng tài sản

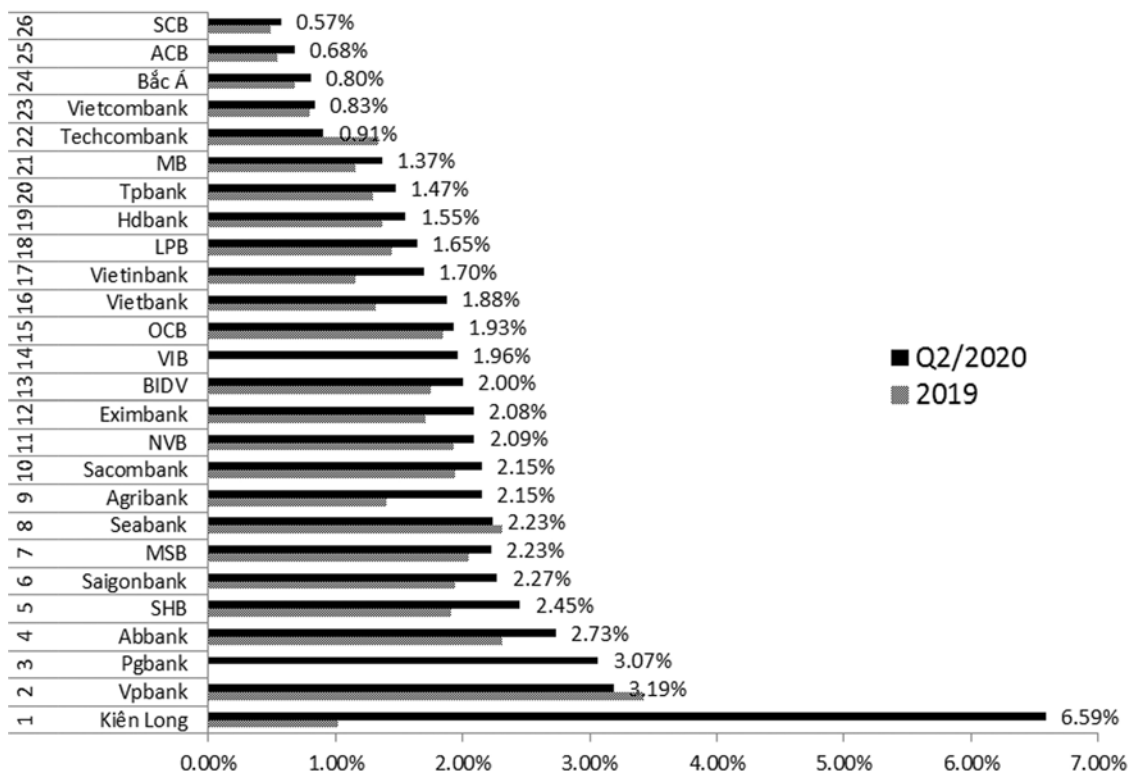
3.1. Tỷ lệ nợ xấu

Đến 30/6/2020, tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng hầu như tăng so với năm 2019. Nhóm 1 có tỷ lệ nợ xấu trung bình 1,51%, tăng so với mức 1,27% của năm 2019. Nhóm 2 và Nhóm 3 có số liệu tương ứng là 1,61%, 1,51% và 1,82%, 1,65%.

Covid-19 là một “cú đánh” mạnh vào nền kinh tế và ngành ngân hàng đang phải đối mặt với nguy cơ nợ xấu tăng cao

do khả năng trả nợ của khách hàng bị ảnh hưởng. Thời gian qua, các ngân hàng rất tích cực xử lý nợ xấu qua hình thức đấu giá, tài sản rao bán khá đa dạng, bao gồm bất động sản, máy móc, thiết bị sản xuất, các loại ô tô từ bình dân đến xe sang, v.v. Nhưng việc rao bán nợ xấu ngày càng khó khăn, dù giá giảm mạnh, lượng người mua không nhiều, dẫn đến tình trạng nhiều tài sản được ngân hàng đem ra đấu giá tới vài chục lần vẫn không bán được.

Hình 3. Tỷ lệ nợ xấu



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng và tính toán của tác giả

Từ đầu năm đến nay, nợ xấu và nợ xấu tiềm ẩn đã và đang tăng lên. Nguyên nhân chính là do dịch Covid-19 tác động đến năng lực trả nợ của doanh nghiệp và hộ gia đình vay vốn. Từ nay đến cuối năm, trong bối cảnh dịch bệnh vẫn diễn biến khó lường, hoạt động sản xuất - kinh doanh của người dân, doanh nghiệp tiếp tục gặp khó, đương nhiên nợ xấu ngân hàng sẽ tăng cao.

Hiện còn nhiều vướng mắc trong việc xử lý nợ xấu theo Nghị quyết 42. Đó là thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản đảm bảo, phối hợp của cơ quan thi hành án, nhất là sự vào cuộc của các sở, ban, ngành địa phương chưa quyết liệt. Đáng nói, nhiều khách hàng có dấu hiệu lợi dụng bối cảnh dịch Covid-19 để trì hoãn trả nợ, giao tài sản thanh lý cho các tổ chức tín dụng khiến tiến trình xử lý nợ xấu, xử lý

tài sản bảo đảm rất khó khăn. Do đó, thời điểm này, trong khi nợ cũ chưa giải quyết dứt điểm, tình hình nợ xấu mới có nguy cơ tăng cao, lại càng đòi hỏi sự vào cuộc quyết liệt hơn của các cơ quan công an, chính quyền địa phương.

Dự báo, đến cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu nội bảng sẽ vào khoảng 4%, cao gấp đôi so với cuối năm ngoái. Nợ xấu cộng gộp, gồm nợ xấu nội bảng, nợ xấu bán cho Công ty mua bán nợ VAMC và nợ xấu tiềm ẩn khác, đến cuối năm sẽ là 6% tổng dư nợ, cao gấp rưỡi so với cuối năm 2019. Năm 2021-2022, nợ xấu vẫn có thể xảy ra, bởi vì khi đó, với Thông tư 01 của NHNN, sẽ không cho phép giữ nguyên nhóm nợ nữa, thì lập tức nợ xấu sẽ bị tăng lên.

3.2. Tỷ lệ lãi, phí phải thu

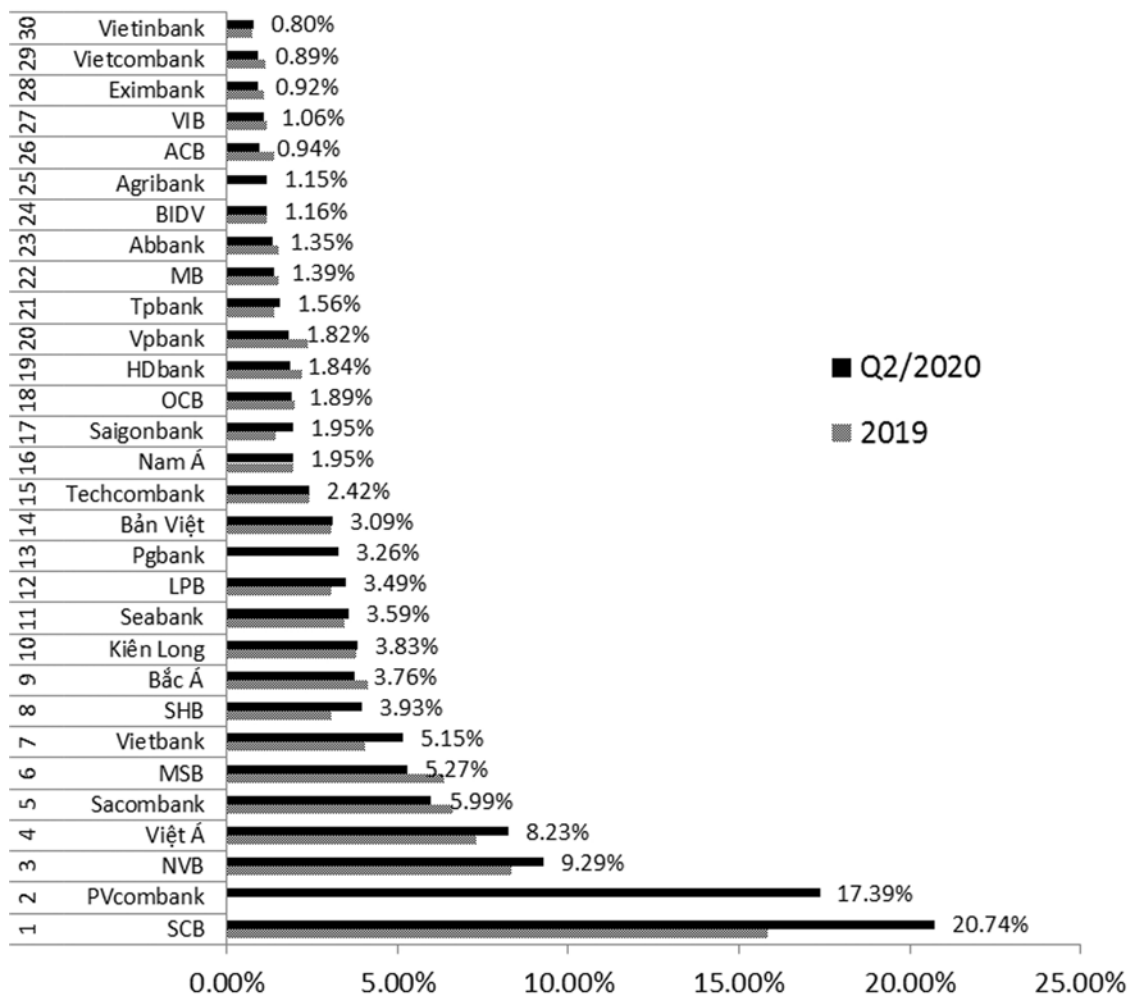
Nhóm 1 có tỷ lệ lãi, phí phải thu trên tổng dư nợ thấp nhất hệ thống, trung

bình 1%. Tỷ lệ này của Nhóm 2 lớn nhất: 4,7% do hoạt động tăng trưởng tín dụng rất mạnh trong giai đoạn vừa qua. SCB có tỷ lệ lãi dự thu cao nhất trong nhóm cũng như trong toàn ngành: 20,74%.

Tỷ lệ lãi, phí phải thu trên tổng dư nợ phản ánh khoản lãi, phí đã được hạch toán vào thu nhập, nhưng thực tế vẫn chưa thu được. Tỷ lệ này của một số ngân hàng dù

giảm, nhưng vẫn còn khá cao, cho thấy chất lượng tài sản giữa các ngân hàng có sự phân hóa lớn và tính minh bạch còn hạn chế. Khoản “lãi, phí phải thu” lớn cho thấy chất lượng tài sản ngân hàng thiếu minh bạch và tiềm ẩn nhiều rủi ro và các ngân hàng có thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật để chưa hạch toán vào nợ xấu và tài sản xấu.

Hình 4. Tỷ lệ lãi, phí phải thu trên tổng dư nợ



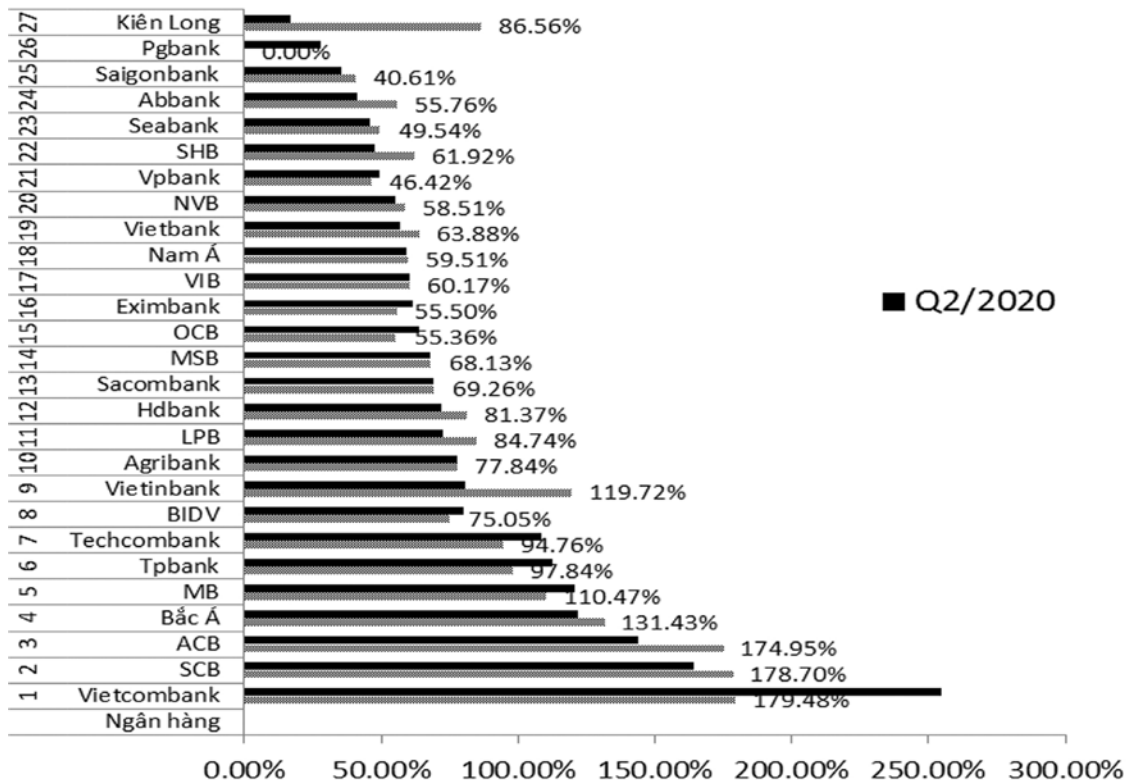
Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các ngân hàng và tính toán của tác giả

3.3. Trích lập dự phòng rủi ro

Đến 30/6/2020, Nhóm 1 có tỷ lệ dự phòng rủi ro (DPRR) cho vay khách hàng trên nợ xấu cao nhất, trung bình 132%. Tỷ lệ DPRR của Nhóm 2: 94%. Cùng với diễn

biến nợ xấu tăng, dự phòng cho vay khách hàng một số ngân hàng cũng nâng lên. Vietcombank, SCB và ACB là những ngân hàng có tỷ lệ phòng vệ cao nhất hệ thống, lần lượt ở mức 254%, 164% và 144%.

Hình 5. Tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trên nợ xấu



Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất các NH và tính toán của tác giả

NHNN đã ban hành Thông tư 01 hướng dẫn TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Do đó, một phần dư nợ có thể chuyển thành nợ xấu được cơ cấu lại, sẽ vẫn hạch toán là nợ đủ tiêu chuẩn, nên không phải trích dự phòng. Thông tư 01 giúp một số doanh nghiệp không bị chuyển nhóm nợ thành nợ xấu, để tiếp tục vay tiền các ngân hàng. Tuy nhiên, điều này cũng đẩy rủi ro về phía ngân hàng, vì nợ xấu phát sinh thực chất vẫn tồn tại, Thông tư 01 khiến một phần nợ xấu không thể hiện trên báo cáo tài chính. Các ngân hàng nên thận trọng và có dự phòng cần thiết cho những khoản nợ xấu bị cơ cấu lại.

4. Đánh giá chất lượng tài sản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

4.1. Kết quả đạt được

Các kết quả phân tích các NHTM trong nhóm nghiên cứu thu được như sau:

- Tỷ lệ DPRR cho vay khách hàng trên nợ xấu đã được cải thiện so với giai đoạn trước. Nguồn quỹ dự phòng rủi ro dư dả cùng sự hỗ trợ từ khung pháp lý cho đến thị trường;

- Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống tiếp tục được kiểm soát, xử lý ở mức trung bình dưới 3% do hoạt động kinh doanh của các ngân hàng có cải thiện tích cực, dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

- Tỷ lệ nợ xấu đã được kiểm soát ở mức dưới 3%, tuy nhiên có xu hướng tăng cao; nếu tính cả trái phiếu VAMC, thì số nợ xấu tại một số ngân hàng còn lớn hơn;

- Tỷ lệ lãi, phí dự thu cao ở một số ngân hàng cho thấy có thể các ngân hàng đã sử dụng các biện pháp kỹ thuật chưa hạch toán vào nợ xấu và tài sản xấu.

Ngoài những nguyên nhân khách quan, như bất ổn của nền kinh tế, thiên tai,..., thì một số nguyên nhân chính dẫn tới nợ xấu và lãi dự thu cao, như: (i) Về phía khách hàng, có tình hình tài chính không tốt, năng lực chủ yếu dựa vào vốn vay, quản trị doanh nghiệp yếu, không thích ứng được với môi trường kinh tế thay đổi; (ii) Về phía ngân hàng, chất lượng thẩm định không tốt, rủi ro đạo đức cán bộ. Ngoài ra, một số ngân hàng tăng trưởng tín dụng nóng trong thời gian dài và đầu tư vào các lĩnh vực rủi ro, quản trị chưa tốt, dẫn tới những khoản nợ chưa đạt tiêu chuẩn. Đồng thời, sở hữu chéo, sở hữu lũng đoạn vốn là nguyên nhân chính tạo ra khoản nợ xấu lớn ở một số NHTM trước đây và hiện tại vẫn là gánh nặng tài chính của nhiều ngân hàng nhỏ.

5. Một số khuyến nghị

Qua đánh giá một số tồn tại về chất lượng tài sản của các NHTM và nguyên nhân của chúng, các tác giả đề xuất một số vấn đề cần quan tâm như sau:

Thứ nhất, các NHTM cần tăng cường quản trị rủi ro tín dụng và xử lý nợ xấu:

- Cơ cấu danh mục tín dụng vào những ngành nghề ít rủi ro, có tiềm năng phát triển; tăng tỷ trọng cho vay ngắn hạn; khai thác tối đa năng lực, thế mạnh của từng địa phương; đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây

dựng các công trình trọng điểm quốc gia, công nghiệp chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp xuất khẩu, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các ngành nghề được hưởng lợi từ các FTA;... Đây cũng là những đối tượng được khuyến khích phát triển tín dụng theo chủ trương của Chính phủ và NHNN, giảm thiểu rủi ro và tạo nền tảng khách hàng vững chắc cho ngân hàng;

- Xây dựng nền tảng khách hàng chiến lược, hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các khách hàng có năng lực tài chính, sản xuất - kinh doanh hiệu quả, có tín nhiệm với ngân hàng;

- Bên cạnh việc bán nợ cho VAMC, DATC, sử dụng dự phòng, thì ngân hàng cũng cần có các giải pháp hỗ trợ khách hàng, như xem xét miễn, giảm lãi suất; cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ phù hợp với dòng tiền của khách hàng; triển khai đồng bộ giải pháp tư vấn tài chính, tham gia tư vấn xây dựng chiến lược kinh doanh, hỗ trợ về tìm kiếm khách hàng tiêu thụ sản phẩm và hợp tác kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho doanh nghiệp.

Thứ hai, kiến nghị với NHNN:

Tiếp tục tạo lập hành lang pháp lý và chế tài loại bỏ hoàn toàn sở hữu chéo, sở hữu lũng đoạn vốn là nguyên nhân chủ yếu tạo ra khoản nợ xấu lớn ở một số NHTM trước đây và hiện tại vẫn còn là gánh nặng tài chính của nhiều ngân hàng nhỏ./.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM.
2. Cafef.com.vn
3. Tạ Thị Kim Dung (2016). *Hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ kinh tế, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Thông tin Website của các NHTM.

Ngày nhận: **21/11/2020**

Phản biện: **27/11/2020**

Đăng tạp chí: **29/11/2020**